

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường việc làm của sinh viên ngành kinh tế xây dựng, Trường Đại học Thủy Lợi

Nguyễn Văn Phương¹, Nguyễn Thị Thúy²

Ngày nhận bài: 19/01/2026 | Ngày gửi phản biện: 23/01/2026 | Ngày duyệt đăng: 12/02/2026

Tóm tắt: Thị trường việc làm tại Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ, tạo cho người lao động nhiều cơ hội. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn đang thiếu hụt một lượng lớn nhân sự, đặc biệt là nguồn nhân sự chất lượng cao được trang bị đầy đủ các kỹ năng. Việc tiếp cận được với thị trường việc làm của sinh viên ngành kinh tế xây dựng Trường Đại học Thủy Lợi nói riêng và của sinh viên ngành kinh tế nói chung là một vấn đề cấp thiết. Bài viết nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường của sinh viên ngành kinh tế xây dựng, tìm hiểu được thực trạng khả năng đáp ứng của sinh viên ở trường đại học với nhu cầu của nhà tuyển dụng ở doanh nghiệp. Từ đó, bài viết gợi mở cho Nhà trường định hướng, hoàn thiện chương trình đào tạo và các giải pháp để nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm cho sinh viên.

Từ khóa: Các nhân tố ảnh hưởng, tiếp cận, kinh tế xây dựng, thị trường việc làm.

Research on Factors Affecting the Job Market Accessibility of Construction Economics Students, Thuyloi University

Abstract: The job market in Vietnam is experiencing strong growth, creating many opportunities for workers. However, businesses are still facing a significant shortage of personnel, especially high-quality personnel equipped with comprehensive skills. Access to the job market is a pressing issue for students majoring in construction economics at the Water Resources University, and for economics students in general. This article investigates the factors affecting the job market accessibility of construction economics students, exploring the current state of their ability to meet the needs of employers in businesses. From this, the article suggests directions for the University to improve its training programs and propose necessary solutions to enhance job opportunities for its students.

Keywords: Influencing factors, accessibility, construction economics, job market.

1. Khái niệm và mô hình nghiên cứu đề xuất

1.1. Khái niệm

Gangl (2003) định nghĩa “cơ hội việc làm” là cơ hội tìm việc làm của các cá nhân sau khi hoàn thành chương trình giáo dục chính thức hoặc sau thời gian thất nghiệp. Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đưa ra khái niệm: “Thị trường lao động là thị trường trong đó có các dịch vụ lao động được mua và bán thông qua quá trình để xác định mức độ có việc làm của lao động, cũng như mức độ tiền công”. Khái niệm này nhấn mạnh đến các dịch vụ lao động được xác định thông qua việc làm được trả công. Theo các nhà khoa học kinh tế Việt Nam: “Thị trường lao động là toàn bộ các quan hệ lao động được xác lập trong lĩnh vực thuê mướn lao động (bao gồm các quan hệ lao động cơ bản nhất như thuê mướn và sa thải lao động, tiền lương và tiền công, bảo hiểm xã hội, tranh chấp lao động...), ở đó diễn ra sự trao đổi, thỏa thuận giữa một bên là người lao động tự do và một bên là người sử dụng lao động”.

¹ TS., Trường Đại học Thủy Lợi;

Email: Phuongnv@tlu.edu.vn

² TS., Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Email: Thuynt4@hau.edu.vn

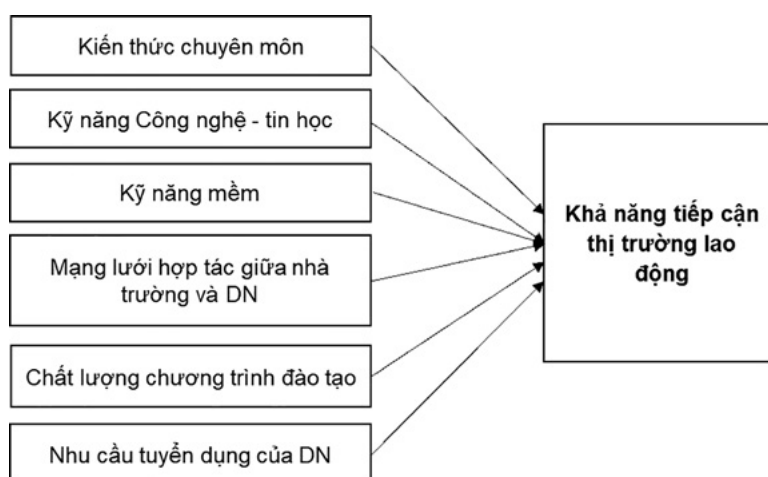
1.2. Giả thuyết nghiên cứu

Qua nghiên cứu, các tác giả nhận thấy các yếu tố tác động tới khả năng tiếp cận thị trường lao động của sinh viên. Tuy nhiên, tùy thuộc vào tình hình thực tiễn, các yếu tố đó có thể là khác nhau và mức độ tác động cũng có thể là khác nhau, từ đó, bài viết nêu các giả thuyết như sau:

- **H1:** *Khối kiến thức chuyên môn có tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận thị trường việc làm.*
- **H2:** *Kỹ năng mềm có tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận thị trường việc làm.*
- **H3:** *Kỹ năng Công nghệ - tin học có tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận thị trường việc làm.*
- **H4:** *Chất lượng chương trình đào tạo có tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận thị trường việc làm.*
- **H5:** *Mạng lưới hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận thị trường việc làm.*
- **H6:** *Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến khả năng tiếp cận thị trường việc làm.*

1.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Các tác giả đề xuất

2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp chính để thu thập dữ liệu khảo sát trên diện rộng bằng phiếu hỏi. Trong khoảng thời gian ba tháng (từ tháng 11/2025 - tháng 01/2026), các tác giả đã gửi phiếu hỏi đến đối tượng là sinh viên năm thứ 4, sinh viên năm thứ 5, sinh viên đang đi thực tập, sinh viên đã thực tập xong đang tham gia học tập tại Trường Đại học Thủy lợi. Đây là nhóm đối tượng sinh viên có cơ hội tiếp cận với thị trường việc làm, với doanh nghiệp nhiều nhất. Phiếu thu về được làm sạch, loại bỏ đi những phiếu không hợp lệ. Tổng số phiếu sau khi làm sạch và đưa vào phân tích dữ liệu là 223 phiếu.

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học và thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Biến	Nhóm	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	120	53,8
	Nữ	103	46,2

Năm học	Sinh viên năm thứ 4	98	43,9
	Sinh viên năm thứ 5	47	21,1
	Cựu sinh viên	33	14,8
	Khác	45	20,2
Tình trạng thực tập	Đã thực tập	128	57,4
	Chưa thực tập	95	42,6

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu SPSS.

Các kỹ thuật phân tích được sử dụng bài viết này gồm: kiểm định thang đo Cronbach's Alpha, phân tích yếu tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy bội. Phần mềm được sử dụng trong phân tích là SPSS 26.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả kiểm định KMO cho thấy giá trị KMO là 0,814, cho thấy mức độ phù hợp tốt của dữ liệu cho phân tích nhân tố, nằm trong phạm vi khá tốt. Đồng thời kiểm định Bartlett về tính cầu phương với giá trị Chi – bình phương là 3657,942 và bậc tự do 435 có giá trị Sig 0,000. Kết quả này xác nhận rằng ma trận tương quan giữa các biến không phải là ma trận đơn vị, đảm bảo rằng dữ liệu đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố.

Bảng 2. Phương sai trích cho biến độc lập

Tổng phương sai được giải thích									
Thành phần	Giá trị Eigen ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải trích xuất			Tổng bình phương hệ số tải xoay		
	Tổng	Tỷ lệ phương sai	Tỷ lệ tích lũy	Tổng	Tỷ lệ phương sai	Tỷ lệ tích lũy	Tổng	Tỷ lệ phương sai	Tỷ lệ tích lũy
1	7,261	24,203	24,203	7,261	24,203	24,203	3,437	11,456	11,456
2	3,194	10,646	34,848	3,194	10,646	34,848	3,387	11,290	22,747
3	2,923	9,744	44,593	2,923	9,744	44,593	3,327	11,091	33,837
4	2,764	9,215	53,807	2,764	9,215	53,807	3,301	11,005	44,842
5	1,836	6,119	59,927	1,836	6,119	59,927	3,240	10,801	55,643
6	1,778	5,927	65,854	1,778	5,927	65,854	3,063	10,211	65,854
7	0,923	3,077	68,930						
8	0,883	2,943	71,874						
9	0,746	2,485	74,359						
10	0,692	2,307	76,666						
11	0,654	2,179	78,844						
12	0,593	1,975	80,819						
13	0,572	1,906	82,725						
14	0,513	1,708	84,434						
15	0,487	1,623	86,057						
16	0,438	1,460	87,517						
17	0,417	1,389	88,905						

18	0,379	1,262	90,167						
19	0,369	1,229	91,396						
20	0,345	1,148	92,544						
21	0,300	1,000	93,544						
22	0,287	0,957	94,501						
23	0,259	0,863	95,364						
24	0,247	0,823	96,187						
25	0,222	0,741	96,928						
26	0,219	0,730	97,658						
27	0,209	0,697	98,354						
28	0,190	0,632	98,987						
29	0,173	0,578	99,565						
30	0,131	0,435	100,000						

Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính.

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu SPSS

Bảng 2 cung cấp thông tin về phân tích phương sai tổng, cho thấy các thành phần chính giải thích phần lớn biến thiên của dữ liệu. Kết quả này cho thấy mô hình phương sai phù hợp và các thành phần chính đã được chọn đủ để đại diện cho các yếu tố quan trọng trong dữ liệu.

Bảng 3. Bảng ma trận nhân tố xoay biến độc lập

Ma trận thành phần xoay						
	1	2	3	4	5	6
HTDN5	0,850					
HTDN3	0,826					
HTDN2	0,763					
HTDN4	0,763					
HTDN1	0,748					
NCTD5		0,837				
NCTD3		0,796				
NCTD1		0,787				
NCTD2		0,773				
NCTD4		0,625				
CNTT1			0,848			
CNTT3			0,760			
CNTT5			0,753			
CNTT4			0,745			
CNTT2			0,720			
CLĐT1				0,815		
CLĐT5				0,792		
CLĐT4				0,786		
CLĐT3				0,684		

CLĐT2				0,616		
KTCM5					0,814	
KTCM4					0,805	
KTCM2					0,770	
KTCM1					0,675	
KTCM3					0,665	
KNM2						0,845
KNM1						0,783
KNM4						0,730
KNM5						0,710
KNM3						0,700
Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính.						
Phương pháp xoay trục: Varimax với chuẩn hóa Kaiser.						
a. Quá trình quay hội tụ sau 6 lần lặp.						

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu SPSS

Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc. Kết quả kiểm định cho thấy trị số KMO từ mẫu khảo sát đạt 0,875, vượt mức tối thiểu là 0,5. Điều này khẳng định rằng quy mô mẫu đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố. Kiểm định Bartlett với giả thuyết H0 cho rằng mức độ tương quan giữa các biến quan sát bằng 0 trong tổng thể cho thấy có ý nghĩa thống kê với giá trị P-value (sig) là 0,000 nhỏ hơn 0,05. Điều này chứng tỏ các biến quan sát có sự tương quan với nhau trong tổng thể.

Bảng 4. Phương sai trích cho biến phụ thuộc

Tổng phương sai được giải thích						
Lớp	Giá trị riêng ban đầu			Trích xuất tổng bình phương tải		
	Tổng	Tỷ lệ phương sai	Tỷ lệ tích lũy	Tổng	Tỷ lệ phương sai	Tỷ lệ tích lũy
1	3,953	56,469	56,469	3,953	56,469	56,469
2	0,710	10,139	66,608			
3	0,591	8,439	75,047			
4	0,552	7,887	82,934			
5	0,491	7,017	89,951			
6	0,451	6,441	96,391			
7	0,253	3,609	100,000			
Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính.						

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu SPSS

Phương pháp rút trích nhân tố dựa vào giá trị Eigenvalue với Eigenvalue 3.953 để xác định nhân tố chính. Kết quả từ mẫu điều tra cũng cho thấy tổng phương sai trích bằng 56,469 %. Như vậy các nhân tố được rút trích phản ánh được 56,469 sự biến thiên của dữ liệu gốc.

Bảng 5: Bảng ma trận nhân tố xoay biến phụ thuộc

	KNTC5	KNTC4	KNTC1	KNTC3	KNTC6	KNTC7	KNTC2
Thành phần 1	0,809	0,808	0,779	0,743	0,709	0,705	0,698
Phương pháp trích xuất: Phân tích thành phần chính.							

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu SPSS

Bảng 5 cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều có giá trị lớn hơn 0,5. Như vậy, thang đo nghiên cứu nhóm biến phụ thuộc sau khi phân tích nhân tố khám phá vẫn giữ nguyên biến phụ thuộc khả năng tiếp cận với 1 thang đo.

3.2. Phân tích độ tin cậy

Bảng 6: Phân tích độ tin cậy của các thang đo

Nhân tố	KTCM	KNM	CNTT	CLĐT	HTDN	NCTD	KNTC
Số biến quan sát	5	5	5	5	5	5	5
Cronbach's Alpha	0,865	0,831	0,852	0,852	0,861	0,849	0,870

Tất cả các thang đo đều thể hiện độ tin cậy đạt yêu cầu, vì các hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,70. Do đó, các thang đo được xem là đạt và có thể sử dụng cho các phân tích tiếp theo.

3.3. Kết quả phân tích hồi quy

Theo các giả thuyết nghiên, phương trình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến cơ hội tiếp cận thị trường lao động của sinh viên Trường Đại học Thủy lợi phụ thuộc vào các yếu tố: KTCM, KNM, CNTT, CLĐT, HTDN, NCTD. Kết quả chạy dữ liệu SPSS cho thấy mô hình hồi quy phù hợp khá tốt với dữ liệu ($R = 0,783$), các biến độc lập giải thích được 61,3% sự biến thiên của KNTC ($R^2 = 0,613$; R^2 hiệu chỉnh = 0,602). Chỉ số Durbin-Watson là 1,951 cho thấy phần dư độc lập, không có tự tương quan đáng kể.

Bảng 7. Bảng kết quả kiểm định ANOVA

Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.	
1	Hồi quy	42,066	6	7,011	56,943	0,000b
	Phần dư	26,595	216	0,123		
	Tổng	68,661	222			
a. Dependent Variable: KNTC						
b. Predictors: (Constant), NCTD, KNM, HTDN, CNTT, CLĐT, KTCM						

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu SPSS

Bảng kết quả ANOVA cho thấy kiểm định giả thuyết về mức độ phù hợp của mô hình với tổng thể. Giá trị $F = 56,943$ với hệ số Sig bằng 0,000 nhỏ hơn 0,05 cho thấy R bình phương của tổng thể khác 0. Điều này cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng phù hợp với tổng thể.

Bảng 8. Kết quả hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê cộng tác	
	B	Std. Error	Beta			Mức độ phù hợp	VIF
(Hằng số)	-0,345	0,245		-1,409	0,160		
KTCM	0,173	0,042	0,214	4,158	0,000	0,677	1,477
KNM	0,128	0,044	0,131	2,875	0,004	0,866	1,155
CNTT	0,150	0,039	0,178	3,797	0,000	0,817	1,225
CLĐT	0,202	0,044	0,229	4,539	0,000	0,707	1,415
HTDN	0,232	0,036	0,282	6,426	0,000	0,931	1,074
NCTD	0,222	0,042	0,250	5,273	0,000	0,795	1,257
a. Biến phụ thuộc: KNTC							

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu SPSS

Dựa vào bảng kết quả hồi quy, nghiên cứu có thể thể nhận xét về mức ý nghĩa của các biến độc lập dựa trên chỉ số Sig.. Cụ thể các biến KTCM, KNM, CNTT, CLĐT, HTDN, NCTD đều có giá trị Sig. nhỏ hơn 0,05 cho thấy ý nghĩa thống kê và tác động đáng kể đến biến phụ thuộc trong mô hình. Điều này có nghĩa là các biến này cần được giữ lại để phân tích và dự đoán.

Từ kết quả bảng trên phương trình hồi quy được xây dựng:

$$\text{KNTC} = 0,214\text{KTCM} + 0,131\text{KNM} + 0,178\text{CNTT} + 0,229\text{CLĐT} + 0,282\text{HTDN} + 0,250\text{NCTD}$$

Trong đó:

KNTC: Khả năng tiếp cận

KTCM: Kiến thức chuyên môn

KNM: Kỹ năng mềm

CNTT: Kỹ năng công nghệ tin học

CLĐT: Chất lượng chương trình đào tạo

HTDN: Mạng lưới hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp

NCTD: Nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp

4. Kết luận và khuyến nghị

Phân tích dữ liệu khảo sát từ 223 sinh viên Khoa Kinh tế Xây dựng, Trường Đại học Thủy lợi cho thấy, có 6/6 nhân tố có ảnh hưởng tích cực theo mức độ giảm dần tới khả năng tiếp cận của sinh viên của Trường Đại học Thủy lợi là: i) Hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp; ii) Nhu cầu tuyển dụng; iii) Kiến thức chuyên môn; iv) Chất lượng đào tạo; v) Kỹ năng công nghệ - tin học; và vi) Kỹ năng mềm.

Thông qua những kết luận ở trên các tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận với thị trường lao động của sinh viên Khoa Kinh tế Xây dựng, Trường Đại học Thủy lợi như sau:

a) Đối với Nhà trường

Các nhà quản lý cần xem xét, đưa ra những yếu tố đóng góp vào việc xây dựng hình ảnh, chẳng hạn như sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, tính đồng nhất trong sự liên kết, sự tiếp xúc giữa các cá nhân, chất lượng đào tạo, cơ sở hạ tầng... Cùng đó là những hành động xúc tiến, quảng bá nhằm gia tăng nhận diện thương hiệu đối với sinh viên và các nhóm công chúng khác mà Khoa hướng đến. Điều này góp phần tạo động lực cho sinh viên học tập và đạt được nhiều thành tựu. Đó cũng là cơ sở để cải tiến thêm hai nhân tố: i) Kiến thức chuyên môn; ii) Hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp giúp sinh viên tốt

ng nghiệp có việc làm. Đây là những nhân tố được xác định là có tác động tới khả năng tiếp cận thị trường lao động của sinh viên.

b) Đối với sinh viên

Ba nhân tố có ảnh hưởng tích cực tới khả năng tiếp cận của sinh viên đó là: i) Kỹ năng mềm; ii) Kỹ năng công nghệ - tin học; iii) Kiến thức chuyên môn. Để tăng cường các nhân tố này, góp phần giúp cơ hội tiếp cận với thị trường lao động của sinh viên được tốt hơn, sinh viên cần xác định được mong muốn của bản thân về học tập, công việc, gia đình, sức khỏe, tích lũy ra sao từ đó đưa ra mục tiêu rõ ràng ngắn hạn hay dài hạn. Từ lộ trình như thế này, sinh viên sẽ xác định được động cơ học tập rất cụ thể và hướng đích của mình để từ đó tạo được tâm thế sẵn sàng, kiên định, cố gắng trong suốt quá trình học tập.

c) Đối với doanh nghiệp

Trong thời gian tới, nhà trường cần rà soát và cập nhật chương trình theo chuẩn đầu ra gắn với nhu cầu doanh nghiệp, tăng thời lượng học phần thực hành và các hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết doanh nghiệp để tổ chức thực tập có hướng dẫn, thảo luận chuyên đề và tuyển dụng sớm nhằm giúp sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tế. Về phía sinh viên, cần chủ động rèn luyện kiến thức chuyên môn, kỹ năng mềm, ngoại ngữ và năng lực ứng dụng công nghệ/phần mềm chuyên ngành để nâng cao năng lực cạnh tranh. Về phía doanh nghiệp, nên phối hợp xây dựng tiêu chí năng lực, tham gia đánh giá - đào tạo tại chỗ và tạo lộ trình thực tập - tuyển dụng rõ ràng để tăng hiệu quả sử dụng nhân lực mới.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi nguồn ngân sách khoa học và công nghệ của Trường Đại học Thủy lợi trong đề tài mã số CS2026-31. Tác giả xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Thủy lợi đã tài trợ kinh phí thực hiện đề tài.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Anh Tài (2009). *Gắn đào tạo với sử dụng nhà trường với doanh nghiệp*. Đại học Quốc Gia Hà Nội. VNU Journal of Economics and Business, [S.l.], v. 25, n. 2, June 2009. ISSN 2734-9845.
2. Đỗ Văn Tính (2023). *Giải pháp ổn định thị trường lao động, góp phần phát triển kinh tế - xã hội*. Tạp chí Tài chính, kỳ 1, tháng 3/2023
3. Tổng cục Thống kê (2024). *Tình hình thị trường lao động Việt Nam năm 2023*. Truy cập từ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/01/tinh-hinh-thi-truong-lao-dong-viet-nam-nam-2023/>.
4. Antonio A. Casilli and Julián Posada Gutiérrez (2019). The Platformization Of Labor and Society, in M. Graham & W. H. Dutton (eds.). *Society and the Internet, How Networks of Information and Communication are Changing Our Lives, (2nd edition)*, Oxford, UK: Oxford University Press.
5. Gangl, M. (2003). *Labor market structure and re-employment rates: Unemployment Dynamics in West Germany and the United States*. Research in Social Stratification and Mobility, Vol.20, pp.185-224.
6. Kuhn, K.M. (2016). The rise of the “Gig economy” and implications for understanding work and workers. *Industrial and Organizational Psychology*, 9(1), 157-162.